Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0407.29.90

Mã HS	0407.29.90
Mô tả hàng hóa	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín / - Trứng sống khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	quả/kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 11:14:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/04072990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60 (NHN: 120)	60% · ngoài hạn ngạch 120%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K904
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40 (NHN: 80)	40% · ngoài hạn ngạch 80%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N904
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q904
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	2.5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	Q	Q	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E892
ATIGA	2022	2022	5	AT!E893
ATIGA	2023	2023	5	AT!F893
ATIGA	2024	2024	5	AT!G893
ATIGA	2025	2025	5	AT!H893
ATIGA	2026	2026	5	AT!I893
ATIGA	2027	2027	5	AT!J893
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E895
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F895

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G895
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H895
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I895
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J895
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E897
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F897
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G897
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H897
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I897
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J897
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F899
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H894
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F895
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G895
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H895
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I895
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J895
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K895
VKFTA	2022	2022	30	VK!E893
VKFTA	2023	2023	30	VK!F893
VKFTA	2024	2024	30	VK!G893
VKFTA	2025	2025	30	VK!H893
VKFTA	2026	2026	30	VK!I893
VKFTA	2027	2027	30	VK!J893
VCFTA	2022	2022	30	VC!D904
VCFTA	2023	2023	30	VC!E904

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	24	VC!F904
VCFTA	2025	2025	24	VC!G904
VCFTA	2026	2026	24	VC!H904
VCFTA	2027	2027	24	VC!I904
VN-EAEU	2022	2022	Q	EAV!D901
VN-EAEU	2023	2023	Q	EAV!E901
VN-EAEU	2024	2024	Q	EAV!F901
VN-EAEU	2025	2025	Q	EAV!G901
VN-EAEU	2026	2026	Q	EAV!H901
VN-EAEU	2027	2027	Q	EAV!I901
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D910
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E910
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F910
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G910
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H910
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I910
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D894
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E894
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F894
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G894
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H894
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I894
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D896
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E896
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F896
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G896

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H896
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I896
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10	CPTPP!D894
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5	CPTPP!E894
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F894
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G894
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H894
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I894
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J894
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D897
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E897
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F897
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G897
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H897
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I897
RCEP B	2022	2022	*	B!D897
RCEP B	2023	2023	*	B!E897
RCEP B	2024	2024	*	B!F897
RCEP B	2025	2025	*	B!G897
RCEP B	2026	2026	*	B!H897
RCEP B	2027	2027	*	B!I897
RCEP C	2022	2022	*	C!D897
RCEP C	2023	2023	*	C!E897
RCEP C	2024	2024	*	C!F897
RCEP C	2025	2025	*	C!G897
RCEP C	2026	2026	*	C!H897

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I897
RCEP D	2022	2022	*	D!D897
RCEP D	2023	2023	*	D!E897
RCEP D	2024	2024	*	D!F897
RCEP D	2025	2025	*	D!G897
RCEP D	2026	2026	*	D!H897
RCEP D	2027	2027	*	D!I897
RCEP E	2022	2022	*	E!D897
RCEP E	2023	2023	*	E!E897
RCEP E	2024	2024	*	E!F897
RCEP E	2025	2025	*	E!G897
RCEP E	2026	2026	*	E!H897
RCEP E	2027	2027	*	E!I897
RCEP F	2022	2022	*	F!D897
RCEP F	2023	2023	*	F!E897
RCEP F	2024	2024	*	F!F897
RCEP F	2025	2025	*	F!G897
RCEP F	2026	2026	*	F!H897
RCEP F	2027	2027	*	F!I897
VIFTA	2024	2024	30	VI!F875
VIFTA	2025	2025	30	VI!G875
VIFTA	2026	2026	30	VI!H875
VIFTA	2027	2027	30	VI!I875

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)		12/2018/TT-BTC	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (MFN)	Thuế suất MFN “40 (NHN: 80)”: trong hạn ngạch 40%, ngoài hạn ngạch 80%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (NKTT)	Thuế suất NKTT “60 (NHN: 120)”: trong hạn ngạch 60%, ngoài hạn ngạch 120%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0407.29 có 2 dòng thuế; dòng 0407.29.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0407.29.10 Của vịt, ngan	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0407.29.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% · ngoài hạn ngạch 80% của mã 0407.29.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N904), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.